

READING

1.	investigate	/ɪn'vestɪgeɪt/	(v)	: điều tra
=>	investigation	/ɪn'vestrɪ'geɪʃn/	(n)	: sự điều tra, cuộc điều tra
=>	investigator	/ɪn'vestɪgeɪtə(r)/	(n)	: người điều tra, nhân viên điều tra
=>	investigative	/ɪn'vestɪgətɪv/	(adj)	: điều tra
2.	audience	/'ɔ:diəns/	(n)	: khán giả
3.	intend <u>to</u> V	/ɪn'tend/	(v)	: định, có ý định
=>	intention	/ɪn'tenʃn/	(n)	: ý định, sự cố ý, sự cố tình
=>	intentional	/ɪn'tenʃənl/	(adj)	: có chủ đích, cố tình, cố ý
=>	intentionally	/ɪn'tenʃənəli/	(adv)	: (một cách) cố tình, (một cách) cố ý
4.	philosopher	/fə'ləsəfə(r)/	(n)	: nhà triết học, triết gia
=>	philosophy	/fə'ləsəfi/	(n)	: triết học, triết lý
5.	interest	/'ɪntrəst/ /'ɪntrest/	(v) / (n)	: làm cho quan tâm, làm cho chú ý, làm cho thích thú / sự quan tâm, sự chú ý
=>	interested (in) N/Ving	/'ɪntrəstɪd /'ɪntrestɪd/	(adj)	: quan tâm đến
=>	interesting	/'ɪntrəstɪŋ /'ɪntrestɪŋ/	(adj)	: làm quan tâm, làm chú ý
=>	interestingly	/'ɪntrəstɪŋli /'ɪntrestɪŋli/	(adv)	: (một cách) thú vị
6.	advertise	/'ædvətaɪz/	(v)	: báo, loan báo, thông báo, quảng cáo
=>	advertisement	/əd'vɜ:tɪsmənt/	(n)	: sự quảng cáo, (tờ) thông báo; (mục) quảng cáo (để thông báo việc gì, để rao hàng ...)
=>	advertiser	/'ædvətaɪzə(r)/	(n)	: người thông báo, người quảng cáo
=>	advertising	/'ædvətaɪzɪŋ/	(n)	: sự quảng cáo, công việc quảng cáo
7.	get on well with		(phr.v)	: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai)
8.	thought	/θɔ:t/	(n)	: sự suy nghĩ, sự ngẫm nghĩ
	Think (v)			
9.	protect sb from sth	/prə'tekt/	(v)	: bảo vệ, che chở
10.	chimpanzee	/,tʃɪmpæn'zi:/	(n)	: con tinh tinh
11.	show	/ʃəʊ/	(v)	: cho xem, cho thấy; trưng bày, tỏ ra
12.	small-brained	/smɔ:l/ /breɪnd/	(adj)	: có bộ não nhỏ
#	big-brained	/bɪg/ /breɪnd	(adj)	: có bộ não lớn
13.	behave	/br'heɪv/	(v)	: ứng xử, cư xử tốt xấu...(đối với ai)

=> behaviour	/br'heɪvjə(r)/	(n)	: cách ứng xử, tư cách
14. die	/daɪ/	(v)	: chết
=> death	/deθ/	(n)	: cái chết
=> dead	/ded/	(adj)	: chết
=> deadly	/'dedli/	(adj)	: gây chết, chết người
=> deadly	/'dedli/	(adv)	: như chết, như thầy ma, cực kỳ, hết sức
15. mammal	/'mæml/	(n)	: động vật có vú, loài thú
16. four-legged	/'fɔːlegd/	(adj)	: có bốn chân (động vật)
17. long-haired	/lɒŋ/ /heəd/	(adj)	: có lông dài (động vật), để tóc dài (người có trí thức)
18. blonde-haired	/blɒnd//heəd/	(adj)	: tóc vàng
19. one-eyed	/'wʌn'aɪd/	(adj)	: một mắt, chột (động vật)
20. blue-eyed	/,bluː/ /aɪd/	(adj)	: mắt xanh
21. broken-hearted	/,brʊkən 'hɑːtɪd/	(adj)	: đau lòng, đau khổ
22. open-minded	/,əʊpən 'maɪndɪd/	(adj)	: rộng rãi, phóng khoáng; không thành kiến
23. cold-blooded	/,kəʊld 'blʌdɪd/	(adj)	: (có) máu lạnh (động vật, như bò sát...)
24. left-handed	/,left 'hændɪd/	(adj)	: thuận tay trái (người)
25. well-behaved	/,wel br'heɪvd/	(adj)	: có hạnh kiểm tốt, có giáo dục
26. pale-skinned	/peɪl/ /skɪnd/	(adj)	: da nhợt nhạt
27. adopt	/ə' dɒpt/	(v)	: nhận làm con nuôi, nhận nuôi
28. attitude	/'ætɪtjuːd/	(n)	: thái độ; quan điểm
29. feel like	/fiːl/ /laɪk/	(v)	: muốn gì; thích làm gì
30. century	/'sentʃəri/	(n)	: thế kỷ
31. mechanize	/'mekənaɪz/	(v)	: cơ khí hóa
=> mechanic	/mə'kænɪk/	(n)	: thợ máy
=> mechanical	/mə'kænɪkl/	(adj)	: (thuộc) máy móc, (thuộc) cơ khí
=> mechanistically	/,mekə'nɪstɪkli/	(adv)	: (1 cách) máy móc
32. pain	/peɪn/	(n)	: nỗi đau (về thể xác và tinh thần)
33. opinion	/ə'pɪnjən/	(n)	: ý kiến; quan điểm
34. observe	/əb'zɜːv/	(v)	: quan sát, theo dõi
35. cover	/'kʌvə(r)/	(v)	: che, phủ
36. sadden	/'sædn/	(v)	: làm buồn; buồn
=> sadness	/'sædnəs/	(n)	: sự buồn, nỗi buồn

=> sad	/sæd/	(adj)	: buồn
=> sadly	/'sædli/	(adv)	: buồn thay, (1 cách) đáng buồn
37. conclude	/kən'klu:d/	(v)	: quyết định, kết luận, kết thúc
=> conclusion	/kən'klu:ʒn/	(n)	: kết luận, sự kết thúc
=> conclusive	/kən'klu:sɪv/	(adj)	: cuối cùng, để kết thúc, để kết luận
=> conclusively	/kən'klu:sɪvli/	(adv)	: chắc chắn, thuyết phục
38. intelligence	/ɪn'telɪdʒəns/	(n)	: sự thông minh; trí óc
=> intelligent	/ɪn'telɪdʒənt/	(adj)	: thông minh
=> intelligently	/ɪn'telɪdʒəntli/	(adv)	: (một cách) thông minh